

Số: 258/ĐHNN-ĐT
Về đề án tuyển sinh đại học chính
quy năm 2019

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Ban chỉ đạo tuyển sinh đại học chính quy năm 2019
Đại học Quốc gia Hà Nội

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2017 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT- BGDDT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/01/2019 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh trung học phổ thông, đại học và sau đại học năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 01/2019/TT- BGDDT ngày 25/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDDT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ .

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT- BGDDT ngày 28/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDDT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT- BGDDT ngày 01/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 707/BGDDT-GDDH ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh ĐH hệ chính quy; CĐSP, TCSP hệ chính quy năm 2019;

Căn cứ công văn số 796/BGDDT-GDDH ngày 06/3/2019 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019;

Căn cứ công văn số 718/HD-ĐHQGHN ngày 13/3/2019 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019 ở Đại học Quốc gia Hà Nội;

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Chỉ đạo tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của ĐHQGHN Đề án tuyển sinh và Thông tin phục vụ công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 theo mẫu tại các phụ lục đính kèm Công văn số 707/BGDDT-GDDH (các Phụ lục đính kèm theo công văn này).

Công văn này thay thế công văn số 225/ĐHNN-ĐT ngày 08/03/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Ngữ - ĐHQGHN về đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: HCTH, ĐT, VH06.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tuấn Minh

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 707/BGDDĐT-GDDH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường(Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Số 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 024.37547269 (P.Hành chính tổng hợp), 024.37548111 (P. Đào tạo)

Hotline: 0979292969

Website: <http://www.ulis.vnu.edu.vn>

Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN tiền thân là Trường Ngoại ngữ thành lập năm 1955 tại Việt Nam Học xá (nay thuộc phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Trải qua 64 năm xây dựng và phát triển, Trường trở thành trung tâm đào tạo giáo viên và cán bộ ngoại ngữ lớn nhất, với vị trí là trường đầu ngành về ngoại ngữ của cả nước.

Trường hiện có 545 giảng viên cơ hữu, bao gồm các giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ và thạc sỹ được đào tạo tại các nước bản ngữ.

Bằng nhiều hình thức đào tạo như chính quy dài hạn tập trung, tại chức, bồi dưỡng dài hạn, ngắn hạn, Trường đã cung cấp nguồn nhân lực chủ yếu cho việc giảng dạy ngoại ngữ ở các cấp bậc học từ giáo dục phổ thông, giáo dục trung học, cao đẳng, đại học, giáo dục chuyên nghiệp dạy nghề, cho các trường thuộc các lực lượng vũ trang (Quân đội, Công an), đáp ứng nhu cầu cán bộ ngoại ngữ cho các ngành ngoại giao, kinh tế, chính trị-xã hội, quốc phòng v.v Tính từ năm 1955 đến nay, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN đã đào tạo được hàng vạn giáo viên, cán bộ ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc, tiếng Ả-Rập, tiếng Thái Lan ở các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học. Hàng trăm sinh viên tốt nghiệp đã có các học vị Tiến sỹ khoa học, Tiến sỹ, trở thành các GS, PGS đầu ngành ngoại ngữ của cả nước. Nhiều cựu sinh viên của trường đang giữ những cương vị lãnh đạo cao trong Đảng, trong Chính phủ, trong các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, trong các liên doanh với nước ngoài.

Trong nghiên cứu khoa học, Trường đã hoàn thành hàng trăm đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp ĐHQGHN, cấp trường với hàng nghìn số lượt cán bộ, giáo viên

tham gia. Trường đã biên soạn khung chương trình, giáo trình và sách công cụ cho các bậc phổ thông, tham gia viết sách giáo khoa ngoại ngữ giảng dạy trong các trường phổ thông. Hàng năm, Trường triển khai bồi dưỡng nâng cao trình độ hàng nghìn lượt giáo viên phổ thông. Hiện nay, Trường là một trong các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ khảo sát, đánh giá, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiếng Anh trên toàn quốc theo nhiệm vụ của Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 v.v...

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	<i>GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học)</i>	<i>GDTX (ghi rõ số SV ĐH)</i>	<i>GD chính quy</i>	<i>GDTX</i>
Nhóm ngành I	33 NCS; 314 CH; 1370 ĐH			
Nhóm ngành VII	43 NCS; 185 CH; 3695 ĐH			
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)	76 NCS; 499 CH; 5535 ĐH			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 3 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển, năm 2017 và 2018 xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT QG): xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc Gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2017 (xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT QG)			Năm tuyển sinh -2018 (xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT QG)		
	Chỉ tiêu	Điểm TT	Số TT NH	Chỉ tiêu	Điểm TT	Số TT NH
Sư phạm tiếng Anh	200	34.50	211	200	31.25	191
Ngôn ngữ Anh	350	35.25	341	350	31.85	327
Sư phạm Nga	20	27.50	22	20	28.50	16
Ngôn ngữ Nga	50	30.50	52	50	28.85	50
Sư phạm Pháp	25	30.50	32	25	29.85	19
Ngôn ngữ Pháp	100	32.25	120	100	30.25	91
Sư phạm Trung	25	33.00	25	25	31.35	26
Ngôn ngữ Trung	100	34.50	152	100	32.00	91
Sư phạm Đức				25	27.75	24
Ngôn ngữ Đức	80	32.50	100	80	29.50	76
Sư phạm Nhật	25	34.00	31	25	31.15	27
Ngôn ngữ Nhật	125	35.50	138	125	32.50	109

Sư phạm Hàn Quốc	25	33.75	28	25	31.50	27
Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	35.50	115	75	33.00	78
Ngôn ngữ Ả Rập	25	30.00	26	25	27.60	26
Ngôn ngữ Trung Quốc CLC				50	26.00	101
Ngôn ngữ Nhật CLC				50	26.50	112
Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				50	28.00	109
Tổng	1225		1393	1400		1500

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1 Đối tượng tuyển sinh;

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Chủ tịch HĐTS xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ, của ĐHQGHN và theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019;

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định.

- Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo tương ứng, trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán, Ngữ văn. Mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên (còn giá trị sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi, thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT.

2.2 Phạm vi tuyển sinh: Trường tuyển sinh trong Toàn quốc.

2.3 Phương thức tuyển sinh :

A. Đối với chương trình đào tạo chuẩn và Chất lượng cao theo thông tư 23:

- Xét tuyển dựa vào (1) kết quả bài thi THPT quốc gia; (2) chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (chứng chỉ A-Level); (3) kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ); xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD-ĐT và của ĐHQGHN.

- Thời gian nhận ĐKXT và XT theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển: trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ sở đào tạo theo quy định của Bộ GD-ĐT và Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của ĐHQGHN;

B. Đối với chương trình liên kết Quốc tế ngành Kinh tế - Tài chính:

+ 50% chỉ tiêu xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia
 + 50% chỉ tiêu xét tuyển sử dụng kết quả học tập ghi trong học bạ Trung học phổ thông. Điểm xét tuyển được tính theo công thức: Điểm xét tuyển = M1+ M2 + M3 + Điểm UT (M1 là điểm trung bình các môn lớp 10; M2 là điểm trung bình các môn lớp 11; M3 là điểm trung bình các môn lớp 12).

- Hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển: trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ sở đào tạo theo quy định của Bộ GD-ĐT và Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của ĐHQGHN;

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp xét tuyển
			Theo KQ thi THPTQG	Theo phương thức khác	
Chương trình đào tạo chuẩn và Chất lượng cao					
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	108	12	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
2	Sư phạm tiếng Anh	7140231	159	16	
3	Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201 CLC	203	22	
4	Ngôn ngữ Nga	7220202	69	6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga (D02) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
5	Ngôn ngữ Pháp	7220203	69	6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp (D03) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
6	Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203 CLC	69	6	
7	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	23	2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung (D04) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
8	Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204 CLC	159	16	
9	Ngôn ngữ Đức	7220205	45	5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)

10	Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205 CLC	69	6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức (D05) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
11	Sư phạm tiếng Nhật	7140236	23	2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
12	Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209 CLC	159	16	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật (D06) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
13	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	23	2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
14	Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210 CLC	159	16	Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
15	Ngôn ngữ Ả Rập	7220211	27	3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
Chương trình đào tạo Liên kết quốc tế					
16	Kinh tế - Tài chính***	7903124 QT	70	70	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh (D78) Toán, KHTN, Tiếng Anh (D90)
Tổng : 1640			1434	206	

(**) Chương trình đào tạo học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT.

(***) CTĐT chính quy - liên kết quốc tế học hoàn toàn tại Việt Nam. Ngành Kinh tế - Tài chính do trường Southern New Hampshire - Hoa Kỳ cấp bằng.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định năm 2019.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level để tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên (còn giá trị sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi, thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển,...

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Trường Đại học Ngoại Ngữ											
1	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
2	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
3	QHF	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
6	QHF	7220203CLC	Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
7	QHF	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
8	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
9	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
10	QHF	7220205CLC	Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
11	QHF	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
12	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
13	QHF	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
14	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
15	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
16	QHF	7903124QT	Kinh tế - Tài chính***	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

- Môn chính: Hệ số 2

- Riêng với các CTĐT CLC TT23 kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi THPT quốc gia năm 2019 đạt tối thiểu điểm 4.0 trở lên (theo thang điểm 10).

2.7 Tổ chức tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Quốc Gia Hà Nội

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Xét tuyển theo từng tổ hợp bài thi/môn thi THPT quốc gia đã công bố trên cơ sở nguyên tắc lấy tổng điểm (bao gồm cả ưu tiên khu vực và đối tượng) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Quy chế tuyển sinh và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm môn ngoại ngữ hệ số 2. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐM 1} + \text{ĐM 2} + \text{ĐM Ngoại ngữ} \times 2 + \frac{\text{điểm UT(KV,ĐT)}}{3} \times 4$$

(ĐM: điểm môn, ĐUT: điểm ưu tiên, KV: khu vực, ĐT: đối tượng)

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

2.8 Chính sách ưu tiên

2.8.1. Chính sách chung

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của BGDĐT và của ĐHQGHN.

2.8.2. Xét tuyển thẳng

Đối tượng 1: Thí sinh đạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba) trong kì thi chọn Học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, thi đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia và đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;

Đối tượng 2: Thí sinh là học sinh trường chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, là thành viên chính thức đội tuyển dự kì thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kĩ thuật khu vực, Quốc tế, thi đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia và đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;

Đối tượng 3: Thí sinh đạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba) trong kì thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN, thi đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia và đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;

Đối tượng 4: Thí sinh là học sinh trường chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thi đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia và đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;

Đối tượng 5: Thí sinh là học sinh các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN và các lớp chuyên thuộc các trường chuyên (trong danh mục các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu tuyển thẳng vào trường ĐH Ngoại ngữ năm 2019) đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT và có tổng điểm 4 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm, trong đó không có điểm bài thi/môn thi nào dưới 5,0 điểm.

Đối tượng 6:

- Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo tương ứng, trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán, Ngữ văn. Mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.
- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên (còn giá trị sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi, thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT.

Ghi chú:

- *Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức hoặc kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả và được tuyển thẳng vào trường ĐHNN - ĐHQGHN khi đáp ứng đủ các tiêu chí hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT và thi đỗ tốt nghiệp THPT.*

Danh sách các trường chuyên được phân bổ chỉ tiêu tuyển thẳng vào Trường ĐHNN-ĐHQGHN năm 2019

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Tên trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học			
1	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN
3	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4	02	Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. HCM
5	02	Hồ Chí Minh	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm TP. HCM
6	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố			
9	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	Trường THPT Sơn Tây
13	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	Trường THPT chuyên Cao Bằng

21	07	Lai Châu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	38	Gia Lai	Trường THPT chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	Trường THPT chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh

65	49	Long An	Trường THPT chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	Trường THPT chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	Trường THPT chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
76	58	Trà Vinh	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
80	62	Điện Biên	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	Trường THPT chuyên Vị Thanh

Danh sách gồm 82 trường

2.8.3. Ưu tiên xét tuyển

(1) Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào ngành đào tạo tuyển sinh trong năm.

(2) Trường ĐHNN ưu tiên xét tuyển đối với các học sinh tốt nghiệp THPT trong năm 2019 đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc cấp ĐHQGHN có môn thi phù hợp với ngành/chương trình đào tạo và đồng thời đáp ứng các điều kiện: đạt lực học loại giỏi liên tục trong 3 năm học bậc THPT; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

2.8.4.. *Danh sách ngành đào tạo đại học thí sinh đăng ký học theo môn đoạt giải học sinh giỏi được tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển*

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203

		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
2.	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	7220202
3.	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
4.	Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
5.	Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
6.	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
7.	Toán	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237

		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
8.	Vật lí	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
9.	Hóa học	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
10.	Sinh học	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231

		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
11.	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
12.	Lịch sử	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203

		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
13.	Địa lý	Ngôn ngữ Anh	7220201
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh** CTĐT CLC TT23	7220201CLC
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Pháp** CTĐT CLC TT23	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc** CTĐT CLC TT23	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Đức** CTĐT CLC TT23	7220205CLC
		Ngôn ngữ Nhật** CTĐT CLC TT23	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc** CTĐT CLC TT23	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211

2.9 *Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN

2.10 *Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa*:

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2025.

Hiện nhà trường đang thu học phí là 230.000 đ / 1 tín chỉ đối với SV các ngành Ngôn ngữ nước ngoài.

Chương trình đào tạo chất lượng cao (CTĐT CLC) đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT: các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, kinh phí đào tạo: 35 triệu đồng/sinh viên/năm.

Chương trình liên kết quốc tế ngành Kinh tế - Tài chính kinh phí đào tạo: 55.800.000 đồng/sinh viên/năm.

Tổng số tín chỉ ngành Sư phạm Ngoại ngữ là 136 tín chỉ, ngành Ngôn ngữ nước ngoài là 134 tín chỉ, các Chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng Thông tư 23 của Bộ GD & ĐT là 152 tín chỉ.

Lộ trình tăng: - Năm học 2019-2020: 265.000 đ / 1 tín chỉ
 - Năm học 2020-2021: 290.000 đ / 1 tín chỉ
 - Năm học 2021-2022: 315.000 đ / 1 tín chỉ

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: ulis.vnu.edu.vn

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đỗ Tuấn Minh	Hiệu trưởng	0913513030	tuansminhcfl@gmail.com
2	Nguyễn Xuân Long	Phó Hiệu trưởng	0977707777	xlongtlh@gmail.com
3	Hà Lê Kim Anh	Trưởng phòng Đào tạo	0912440608	kimanhoi@gmail.com
4	Vũ Văn Hải	Trưởng phòng HSSV	0913012192	hais32n@gmail.com
5	Nguyễn Việt Hùng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0979292969	hungcfl75@gmail.com

2.12 Các nội dung khác:

Hướng dẫn xét tuyển đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2019

Thí sinh truy cập địa chỉ Web <http://www.ulis.vnu.edu.vn/> để biết thông tin Tuyển sinh của trường.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Căn cứ kết quả trúng tuyển và nhập học đợt 1, trường hợp còn thiếu chỉ tiêu, Trường Đại học Ngoại ngữ sẽ xét tuyển 1 đợt bổ sung với thời gian cụ thể như sau:

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT bổ sung: Từ ngày 13/08/2019 đến ngày 24/08/2019.
- Thời gian công bố trúng tuyển: Trước ngày 30/08/2019.
- Thời gian nhập học: Trước ngày 10/09/2019.

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1 Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 44.000 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 14.371 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Ghi chú
1	Lab 1 (302, tầng 3 nhà B3)		
	1	Máy vi tính Dell Optiplex 790	
	2	Điều hoà National 18000BTU	
	3	Casste Panasonic HS	
	4	Đầu video Panasonic	
	5	Âm ly Ramsa	
	6	Mixer Ramsa	
	7	Loa Ramsa	
	8	Tivi Panasonic 20’’	
	9	Tivi Panasonic 14’’	
	10	Bàn điều khiển giáo viên	
	11	Casste Panasonic giáo viên	
	12	Tai nghe Panasonic	
	13	Micro Ramsa	
	14	Máy chiếu vật thể Panasonic	
	15	Máy chiếu Toshiba	
	16	Màn chiếu 1.8m	
	17	Lưu điện Santak 1000W	
	18	Ổn áp LioA 5000W	
	19	Nguồn điều khiển Panasonic	
	20	Quạt trần TQ	
	21	Bàn đặt cassette 2 chỗ	
	22	Switch video	
	23	Ghế xoay	
2, 3, 4,... 18	17 phòng Lab (từ 2 – 18: Tổ chức dạy và thi đánh giá năng lực)		
	1	Máy tính xách tay Dell Vostro 3568	
	2	Tai nghe + Mic	
	3	Thiết bị chuyển mạch Cisco	
	4	Bàn giáo viên	
	5	Bàn học sinh	
	6	Am ly TOA	
	7	Loa TOA	
	8	Ghế xoay Hòa Phát	
	9	Ghế gấp Hòa Phát	
	10	Quạt trần	
	11	Máy chiếu Hitachi EX252	
	12	Màn chiếu Dalite	
	13	Tủ mạng 10U	
	14	Điều hoà Panasonic 18000BTU	
	15	Điều hoà Daikin 18000BTU	

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Ghi chú
19	Lab 19 (710, nhà A2)		
	1	Điều khiển trung tâm cho giáo viên	
	2	Điều khiển trung tâm cho học sinh	
	3	Đầu đọc ghi băng bàn giáo viên	
	4	Đầu ghi máy chủ	
	5	Tai nghe	
	6	Audio	
	7	Cáp VGA	
	8	Máy tính giáo viên	
	9	Máy tính học sinh	
	10	Switch Hub 24 Port	
	11	Tủ mạng	
	12	Loa ngoài	
	13	Amly toa	
	14	Máy chiếu HL 650U	
	15	Máy chiếu vật thể	
	16	Bảng điện tử	
	17	Màn chiếu	
20	Phòng thực nghiệm ngôn ngữ 1		Chất lượng SD/HD - Matrox Axio LE&HP XW 8400
	1	Bộ dụng hình phi tuyến tính	8030A
	2	Loa kiểm thính	SM 58
	3	Loa kiểm thính	XW 8400
	4	Bộ máy tính xử lý giọng nói cao cấp	6103
	5	Thiết bị phân tích và hiển thị tần số dao động giọng nói	
	6	Màn hình TV LCD 32	XW 4400
	7	Bộ máy tính xử lý đặc tính vật lý âm thanh	6400
	8	Thiết bị phần mềm chuẩn đoán và chữa trị các vấn đề liên quan đến phát âm giọng mũi	SM 58
	9	Micro độ nhạy cao và trung thực	Plus R8
	10	Màn hình TV LCD 32	XW 4400
	11	Bộ máy tính xử lý đặc tính vật lý âm thanh	Chuyên dụng Moden 4500
	12	Thiết bị đo đa năng và phân tích tín hiệu âm thanh	XW 4400
	13	Bộ máy tính xử lý đặc tính vật lý âm thanh	Chuyên dụng Moden 4500
	14	Thiết bị đo đa năng và phân tích tín hiệu âm thanh	RX- V3800
	15	Ampli kỹ thuật số	Chuyên dụng Moden 4500
	16	Thiết bị đo đa năng và phân tích tín hiệu âm thanh	Chuyên dụng
	17	Bộ tai nghe và microphone	Chuyên dụng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Ghi chú
			SM58
	18	Tai nghe chất lượng cao HD500	Chuyên dụng 4302
	19	Bộ tai nghe và microphone	HD 5xx
	20	Tai nghe chất lượng cao HD500	SM 58
	21	Micro nhạy cao và trung thực	
	22	Điều hòa National	
21	Phòng thực nghiệm ngôn ngữ 2		
	1	Micro nhạy cao và trung thực	SM 58
	2	Micro độ nhạy cao và trung thực	SM 58
	3	Thiết bị và phần mềm công cụ xử lý những vấn đề liên quan đến giọng nói	Visi-Pitch IV 3950
	4	Tai nghe chất lượng cao HD500	HD 5xx
	5	Bộ máy tính xử lý giọng nói cao cấp	XW 8400
	6	Máy in laser màu HP 3800N	Q5982A
	7	Micro độ nhạy cao và trung thực	SM 58
	8	Lưu điện UPS APC	3KVA
	9	Máy quay kỹ thuật số chuyên dụng Sony	Tốc độ ghi hình cao,...ghi hình chậm
	10	Máy quay kỹ thuật số chất lượng cao	HVR-Z1P
	11	Loa kiểm thính	8030A
	12	Bộ máy tính xử lý giọng nói cao cấp	XW 8400
	13	Thiết bị và phần mềm đo luồng hơi và thông số áp lực của giọng nói	XW 6600
	14	Bộ máy tính xử lý đặc tính vật lý âm thanh	XW 4400
	15	Màn hình TV LCD 32	
	16	Thiết bị lưu trữ trung tâm	Easy Leaf-G2422
	17	Máy quay kỹ thuật số chuyên dụng Sony	Tốc độ ghi hình cao,...ghi hình chậm
	18	Loa kiểm thính	8030A
	19	Bộ máy tính xử lý đặc tính vật lý âm thanh	XW 4400
	20	Màn hình TV LCD 32	
	21	Micro độ nhạy cao và trung thực	SM 58
	22	Bộ máy tính xử lý giọng nói cao cấp	XW 8400
	23	Loa kiểm thính	8030A
	24	Loa kiểm thính	8030A
	25	Bộ MT xử lý giọng nói cao cấp	XW 8400
	26	Tai nghe chất lượng cao HD500	SM 58
	27	Thiết bị chuyển mạch	WS-C2960-24TC-L

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Ghi chú
	28	Điều hòa National	
22	Phòng thực nghiệm phương pháp giảng dạy nghe nói (303B3)		
	1	Bộ điều khiển trung tâm Taiden	
	2	Đèn phát sóng hồng ngoại đa kênh	
	3	Giá đặt đèn phát	
	4	Dây cáp tín hiệu đèn kèm giắc BNC	
	5	Bộ thu sóng hồng ngoại 8 kênh Taiden	
	6	Vali sạc cho bộ thu Taiden	
	7	Pin sạc Taiden	
	8	Tai nghe chụp đầu Taiden	
	9	Bàn phiên dịch kỹ thuật số Taiden	
	10	Tai nghe cho phiên dịch Tai den	
	11	Dây cáp tín hiệu Taiden	
	12	Mixer tiếng Yamaha	
	13	Tủ case kèm bánh xe	
	14	Tủ đựng đồ kèm bánh xe	
	15	Dây cáp tín hiệu kết nối âm thanh	
	16	Giắc tín hiệu Neutrik	
23	Máy chiếu giảng dạy		Tất cả các phòng học
	1	Máy chiếu Hitachi	
	2	Máy chiếu 3M	
	3	Máy chiếu EPSON	
	4	Máy chiếu MITSUBISHI	
24	Điều hòa phòng học		
	1	Điều hòa Daikin 18000 BTU	Tất cả các phòng học

4.1.3 Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	2
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	17
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	127
5	Số phòng học đa phương tiện	22

4.1.4 Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I (Su phạm ngoại ngữ)	37.422
2	Nhóm ngành VII (Ngoại ngữ)	37.422

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Thông tin chung về GV	Chức danh	Bằng tốt nghiệp cao nhất
----	-----------------------	-----------	--------------------------

	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
	Nhóm ngành I								
1	Cao Thuý Hồng	31/10/1983	Tiếng Anh					TS	
2	Dương Thu Mai	20/8/1979	Tiếng Anh					TS	
3	Lương Quỳnh Trang	26-02-1977	Tiếng Anh				ThS		
4	Nguyễn Chí Đức	24-03-1983	Tiếng Anh					TS	
5	Nguyễn Hoàng Lan	28-12-1983	Tiếng Anh				ThS		
6	Nguyễn Thu Hiền	26-11-1975	Tiếng Anh					TS	
7	Phạm Thị Thanh Thủy	16-07-1967	Tiếng Anh				ThS		
8	Phạm Thị Thu Hà	16/8/1983	Tiếng Anh				ThS		
9	Trần Thị Hiếu Thủy	21-01-1984	Tiếng Anh				ThS		
10	Trần Thị Lan Anh	12/6/1983	Tiếng Anh					TS	
11	Bùi Thị Ánh Dương	19-02-1981	Tiếng Anh				ThS		
12	Cần Thùy Linh	8/11/1981	Tiếng Anh				ThS		
13	Đặng Anh Thư	1/10/1987	Tiếng Anh				ThS		
14	Đặng Thị Phượng	15/10/1994	Tiếng Anh			ĐH			
15	Đào Hương Trà	29/5/1995	Tiếng Anh			ĐH			
16	Đinh Thu Hiền	21/3/1996	Tiếng Anh			ĐH			
17	Đỗ Thị Thu Hoàn	20/11/1987	Tiếng Anh				ThS		
18	Đỗ Thị Xuân Hoa	30-10-1987	Tiếng Anh				ThS		
19	Đồng Thị Thu Ngân	11/6/1994	Tiếng Anh			ĐH			
20	Dương Nguyễn Anh	24/8/1996	Tiếng Anh			ĐH			
21	Giang Thị Trang	8/6/1988	Tiếng Anh				ThS		
22	Hoàng Anh Phong	1/11/1992	Tiếng Anh				ThS		
23	Hứa Kim Ngân	7/2/1996	Tiếng Anh			ĐH			
24	Lê Hương Thảo	3/10/1987	Tiếng Anh				ThS		
25	Lê Phương Thảo	29/11/1995	Tiếng Anh			ĐH			
26	Lê Thùy Dương	14/6/1995	Tiếng Anh			ĐH			
27	Lưu Ngọc Ly	26-12-1986	Tiếng Anh				ThS		
28	Ngô Vũ Hoàng Minh	16/2/1995	Tiếng Anh			ĐH			
29	Nguyễn Huy Hoàng	8/8/1991	Tiếng Anh				ThS		
30	Nguyễn Lan Anh	29-11-1990	Tiếng Anh			ĐH			
31	Nguyễn Minh Hạnh	23-06-1985	Tiếng Anh				ThS		
32	Nguyễn Phương Anh	20/10/1996	Tiếng Anh			ĐH			
33	Nguyễn Phương Thảo	30-09-1990	Tiếng Anh				ThS		
34	Nguyễn Thị Bích Phương	16/1/1993	Tiếng Anh			ĐH			
35	Nguyễn Thị Diệu Hà	25-03-1985	Tiếng Anh				ThS		
36	Nguyễn Thị Hồng Yến	1/5/1993	Tiếng Anh			ĐH			
37	Nguyễn Thị Kim Huệ	15-01-1985	Tiếng Anh				ThS		
38	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	25/1/1990	Tiếng Anh			ĐH			
39	Nguyễn Thị Minh Trang	13/9/1989	Tiếng Anh				ThS		
40	Nguyễn Thị Thanh Hằng	7/5/1994	Tiếng Anh			ĐH			
41	Nguyễn Thị Thom Thom	29/2/1980	Tiếng Anh				ThS		
42	Nguyễn Thị Thương	25-09-1991	Tiếng Anh			ĐH			

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
43	Nguyễn Thị Thúy	27-10-1975	Tiếng Anh				ThS		
44	Nguyễn Thùy Dương	10/12/1995	Tiếng Anh			ĐH			
45	Nguyễn Trần Trâm Anh	26/11/1996	Tiếng Anh			ĐH			
46	Nguyễn Tuấn Anh	21-02-1982	Tiếng Anh				ThS		
47	Phạm Hoàng Long Biên	4/3/1983	Tiếng Anh				ThS		
48	Phạm Ngọc Khánh Ly	11/9/1986	Tiếng Anh				ThS		
49	Phạm Thị Diệu Ánh	12/6/1977	Tiếng Anh				ThS		
50	Phạm Thị Khải Hoàn	3/4/1992	Tiếng Anh			ĐH			
51	Phạm Thị Ngọc Thúy	29-07-1989	Tiếng Anh				ThS		
52	Phạm Thị Thu Huyền	2/5/1986	Tiếng Anh				ThS		
53	Phạm Thu Liên	1/1/1986	Tiếng Anh				ThS		
54	Phạm Văn Khoa	21-09-1988	Tiếng Anh				ThS		
55	Trần Hoàng Tiến	18-02-1994	Tiếng Anh			ĐH			
56	Trần Thị Anh Thư	10/10/1995	Tiếng Anh			ĐH			
57	Trịnh Hồng Linh	11/5/1995	Tiếng Anh			ĐH			
58	Đàm Hà Thủy	10/7/1987	Tiếng Anh				ThS		
59	Đào Thị Hồng Nhung	17/9/1993	Tiếng Anh			ĐH			
60	Đỗ Như Quỳnh	3/10/1995	Tiếng Anh			ĐH			
61	Đỗ Trọng Hoàng	29.7.1993	Tiếng Anh			ĐH			
62	Đoàn Thị Thu Phương	25-01-1988	Tiếng Anh				ThS		
63	Dương Anh Chiến	15/5/1980	Tiếng Anh					TS	
64	Dương Thị Minh Phương	5/5/1993	Tiếng Anh			ĐH			
65	Dương Thị Tâm	30/12/1993	Tiếng Anh			ĐH			
66	Dương Thị Thanh Tâm	30-10-1971	Tiếng Anh			ĐH			
67	Hoàng Hồng Trang	30-12-1984	Tiếng Anh				ThS		
68	Hoàng Hương Giang	16-07-1973	Tiếng Anh				ThS		
69	Hoàng Thị Hồng Hải	1/9/1974	Tiếng Anh				ThS		
70	Hoàng Vân Trang	4/6/1980	Tiếng Anh				ThS		
71	Hứa Phương Linh	25-11-1991	Tiếng Anh			ĐH			
72	Lê Thùy Lân	26/6/1995	Tiếng Anh			ĐH			
73	Mai Ngọc Khôi	9/8/1984	Tiếng Anh					TS	
74	Mai Như Quỳnh	5/10/1988	Tiếng Anh			ĐH			
75	Ngô Xuân Minh	5/8/1987	Tiếng Anh				ThS		
76	Nguyễn Anh Hào	5/9/1995	Tiếng Anh			ĐH			
77	Nguyễn Diệu Hồng	1/3/1992	Tiếng Anh				ThS		
78	Nguyễn Hoàng Giang	23-04-1990	Tiếng Anh			ĐH			
79	Nguyễn Minh Hằng	5/11/1995	Tiếng Anh			ĐH			
80	Nguyễn Phương Nhung	27-10-1991	Tiếng Anh			ĐH			
81	Nguyễn Thanh Thuý	4/8/1989	Tiếng Anh				ThS		
82	Nguyễn Thị Bích Ngọc	13/12/1985	Tiếng Anh				ThS		
83	Nguyễn Thị Dung	21-12-1988	Tiếng Anh				ThS		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
84	Nguyễn Thị Hòa	10/1/1991	Tiếng Anh				ThS		
85	Nguyễn Thị Thanh Hương	14/11/1988	Tiếng Anh				ThS		
86	Nguyễn Thị Thịnh	17-02-1989	Tiếng Anh				ThS		
87	Nguyễn Tiến Đạt	4/8/1993	Tiếng Anh			ĐH			
88	Phạm Thị Hà Anh	21/8/1994	Tiếng Anh			ĐH			
89	Phạm Thị Hoa	2/1/1989	Tiếng Anh			ĐH			
90	Phạm Thị Lệ Tuyết	4/5/1990	Tiếng Anh				ThS		
91	Phan Thị Toán	24-12-1990	Tiếng Anh				ThS		
92	Phùng Thị Kim Dung	11/4/1977	Tiếng Anh				ThS		
93	Trần Hoài Giang	2/3/1987	Tiếng Anh				ThS		
94	Trần Hoàng Anh	2/6/1991	Tiếng Anh			ĐH			
95	Trần Phương Linh	12/9/1995	Tiếng Anh			ĐH			
96	Trần Thị Thanh Nhân	6/10/1981	Tiếng Anh					TS	
97	Trần Thị Vân Dung	17-09-1982	Tiếng Anh				ThS		
98	Vũ Thị Việt Hương	9/6/1976	Tiếng Anh				ThS		
99	Bồ Thị Lý	1/9/1988	Tiếng Anh				ThS		
100	Đỗ Tuấn Long	13/5/1990	Tiếng Anh				ThS		
101	Hoàng Thị Diễm Hằng	28/8/1987	Tiếng Anh				ThS		
102	Lê Thế Quý	7/12/1982	Tiếng Anh				ThS		
103	Lê Thùy Anh	5/3/1991	Tiếng Anh					TS	
104	Nguyễn Thị Bích Ngọc	22/11/1969	Tiếng Anh				ThS		
105	Nguyễn Thị Hồng Nhung	25/10/1980	Tiếng Anh				ThS		
106	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/7/1988	Tiếng Anh				ThS		
107	Tạ Thị Thu Hằng	17/7/1990	Tiếng Anh				ThS		
108	Trần Thanh Thu	19/7/1987	Tiếng Anh				ThS		
109	Trương Thị Phượng	10/1/1989	Tiếng Anh				ThS		
110	Khoa Anh Việt	23/3/1979	Tiếng Anh				ThS		
111	Khuông Thị Thu Trang	10/12/1986	Tiếng Nga					TS	
112	Lê Quỳnh Nga	21-03-1985	Tiếng Nga				ThS		
113	Nguyễn Ngọc Anh	19-04-1984	Tiếng Nga				ThS		
114	Nguyễn Thị Thanh Hà	1/11/1985	Tiếng Nga					TS	
115	Nguyễn Thị Thương	4/3/1987	Tiếng Nga					TS	
116	Phạm Dương Hồng Ngọc	2/4/1985	Tiếng Nga					TS	
117	Hoàng Thị Hằng	4/4/1988	Tiếng Nga				ThS		
118	Lê An Na	20-03-1980	Tiếng Nga				ThS		
119	Lưu Bá Minh	4/8/1954	Tiếng Nga	PGS				TS	
120	Ngô Thị Quyên	12/12/1986	Tiếng Nga				ThS		
121	Nguyễn Thị Hương Lan	28-11-1987	Tiếng Nga				ThS		
122	Vũ Thị Chín	19-01-1959	Tiếng Nga	PGS				TS	
123	Ngô Thị Minh Thu	22-09-1984	Tiếng Nga					TS	
124	Tô Thị Ngân Anh	2/9/1966	Tiếng Nga					TS	

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
125	Âu Hà My	20/11/1994	Tiếng Pháp			ĐH			
126	Bùi Mai Ly	13/10/1995	Tiếng Pháp			ĐH			
127	Đỗ Thị Bích Thủy	13-04-1976	Tiếng Pháp					TS	
128	Đoàn Minh Phương	26/6/1996	Tiếng Pháp			ĐH			
129	Lê Thị Bảo Nhung	3/12/1997	Tiếng Pháp			ĐH			
130	Lưu Thị Kim Anh	21-03-1979	Tiếng Pháp					TS	
131	Nguyễn Hải Ly	4/12/1990	Tiếng Pháp				ThS		
132	Nguyễn Hồng Hải	20-09-1986	Tiếng Pháp				ThS		
133	Nguyễn Hương Liên	3/2/1983	Tiếng Pháp				ThS		
134	Nguyễn Nhật Quang	16-10-1983	Tiếng Pháp				ThS		
135	Trịnh Bích Thủy	21/12/1996	Tiếng Pháp			ĐH			
136	Bùi Anh Ngọc	17/10/1981	Tiếng Pháp				ThS		
137	Đặng Thị Thanh Thuý	15-12-1976	Tiếng Pháp					TS	
138	Hoàng Thị Bích	29-01-1983	Tiếng Pháp				ThS		
139	Lê Thị Minh Phượng	2/2/1978	Tiếng Pháp				ThS		
140	Nguyễn Anh Tú	27-12-1990	Tiếng Pháp				ThS		
141	Nguyễn Thuý Linh	10/8/1990	Tiếng Pháp				ThS		
142	Trần Phùng Kim	5/3/1977	Tiếng Pháp				ThS		
143	Nguyễn Việt Quang	19-03-1974	Tiếng Pháp					TS	
144	Trần Đình Bình	1/2/1955	Tiếng Pháp	PGS				TS	
145	Bùi Thị Hằng Nga	29-01-1983	Tiếng Trung					TS	
146	Đinh Thu Hoài	7/12/1989	Tiếng Trung					TS	
147	Đỗ Thu Lan	15-08-1978	Tiếng Trung					TS	
148	Dương Thùy Dương	15-12-1979	Tiếng Trung				ThS		
149	Hoàng Lan Chi	30-03-1987	Tiếng Trung				ThS		
150	Hoàng Thị Băng Tâm	2/11/1978	Tiếng Trung					TS	
151	Hoàng Thị Thu Trang	18-10-1982	Tiếng Trung				ThS		
152	Lê Thị Kim Dung	18-10-1982	Tiếng Trung				ThS		
153	Nguyễn Hà Thu	16-09-1987	Tiếng Trung				ThS		
154	Nguyễn Quang Hưng	2/1/1984	Tiếng Trung					TS	
155	Nguyễn Quỳnh Trang	29-01-1980	Tiếng Trung				ThS		
156	Nguyễn Thị Luyện	25-11-1985	Tiếng Trung				ThS		
157	Nguyễn Thu Hằng	31/7/1988	Tiếng Trung				ThS		
158	Phạm Thị Minh Tường	7/4/1980	Tiếng Trung				ThS		
159	Trần Linh Hương Giang	6/3/1981	Tiếng Trung					TS	
160	Võ Thị Minh Hà	13-12-1980	Tiếng Trung					TS	
161	Bùi Thị Thanh Hương	26/3/1978	Tiếng Trung				ThS		
162	Cao Như Nguyệt	6/8/1983	Tiếng Trung					TS	
163	Lê Thị Hoàng Anh	23-10-1974	Tiếng Trung				ThS		
164	Ngô Minh Nguyệt	15-07-1982	Tiếng Trung					TS	
165	Nguyễn Đại Cồ Việt	23-05-1977	Tiếng Trung					TS	

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
166	Nguyễn Thị Bảo Ngân	13-04-1983	Tiếng Trung				ThS		
167	Nguyễn Thị Đỗ Mai	15-08-1978	Tiếng Trung				ThS		
168	Nguyễn Thị Hào	17-02-1985	Tiếng Trung				ThS		
169	Nguyễn Thị Hương Giang	22-05-1978	Tiếng Trung					TS	
170	Nguyễn Thị Lê Dung	18/7/1984	Tiếng Trung				ThS		
171	Nguyễn Thị Lệ Quyên	14-05-1983	Tiếng Trung					TS	
172	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	5/9/1985	Tiếng Trung				ThS		
173	Nguyễn Thị Phụng	2/4/1984	Tiếng Trung				ThS		
174	Phạm Ngọc Hàm	6/1/1959	Tiếng Trung	PGS				TS	
175	Phạm Thị Thu Hương	19/7/1981	Tiếng Trung					TS	
176	Phạm Thuý Hồng	13/2/1980	Tiếng Trung					TS	
177	Trần Thị Bích Hương	5/3/1986	Tiếng Trung					TS	
178	Trần Thị Phương Thu	7/8/1978	Tiếng Trung				ThS		
179	Trịnh Thanh Hà	5/11/1978	Tiếng Trung					TS	
180	Vũ Phương Thảo	26-09-1977	Tiếng Trung				ThS		
181	Đinh Thị Hồng Thu	16-11-1973	Tiếng Trung					TS	
182	Trần Thị Kim Loan	5/6/1976	Tiếng Trung					TS	
183	Hà Lê Kim Anh	25-12-1977	Tiếng Trung	PGS				TS	
184	Đào Hoàng Anh	2/1/1994	Tiếng Nhật			ĐH			
185	Đinh Thị Hương Hai	14-03-1985	Tiếng Nhật				ThS		
186	Đỗ Bích Ngọc	18/12/1991	Tiếng Nhật			ĐH			
187	Giang Thị Thanh Nhã	12/11/1975	Tiếng Nhật				ThS		
188	Hoàng Diệp Anh	6/8/1990	Tiếng Nhật			ĐH			
189	Hoàng Thị Mai Hồng	30-08-1979	Tiếng Nhật				ThS		
190	Khuất Hà Thu	9/11/1994	Tiếng Nhật			ĐH			
191	Lê Hồng Vân	1/7/1983	Tiếng Nhật				ThS		
192	Lê Mai	1/10/1987	Tiếng Nhật				ThS		
193	Lê Thị Ngọc	5/10/1989	Tiếng Nhật				ThS		
194	Lê Tú Anh	6/11/1984	Tiếng Nhật			ĐH			
195	Lương Trâm Anh	22/11/1991	Tiếng Nhật			ĐH			
196	Lưu Bích Thảo	13-03-1986	Tiếng Nhật				ThS		
197	Nguyễn Hải Vân	13/11/1984	Tiếng Nhật				ThS		
198	Nguyễn Thị Trang	6/11/1987	Tiếng Nhật				ThS		
199	Nguyễn Thúy Ngọc	3/2/1985	Tiếng Nhật				ThS		
200	Phạm Thị Hồng	28/1/1990	Tiếng Nhật			ĐH			
201	Thân Thị Mỹ Bình	21/4/1980	Tiếng Nhật					TS	
202	Thân Thùy Linh	6/4/1991	Tiếng Nhật			ĐH			
203	Trần Hà Lương	11/4/1994	Tiếng Nhật			ĐH			
204	Trần Thị Bảo Ngân	15/10/1989	Tiếng Nhật			ĐH			
205	Trần Thị Minh Hào	1/11/1984	Tiếng Nhật				ThS		
206	Trần Thị Ngọc Thúy	6/10/1988	Tiếng Nhật			ĐH			

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
207	Vũ Kiều Hà My	25/6/1995	Tiếng Nhật			ĐH			
208	Vũ Thị Phương Châm	21-03-1976	Tiếng Nhật				ThS		
209	Nguyễn Huyền Trang	7/1/1988	Tiếng Nhật				ThS		
210	Đặng Thị Lan	14-10-1965	Tâm lý giáo dục					TS	
211	Đào Thị Cẩm Nhung	9/11/1968	Tâm lý giáo dục				ThS		
212	Đào Thị Diệu Linh	1/11/1980	Tâm lý giáo dục					TS	
213	Nguyễn Thị Thắng	10/10/1969	Tâm lý giáo dục					TS	
214	Nguyễn Xuân Long	4/12/1977	Tâm lý giáo dục					TS	
215	Tạ Nhật Ánh	19-11-1978	Tâm lý giáo dục					TS	
	<i>Tổng Nhóm ngành I</i>		215	5	0	57	110	48	0
	Nhóm ngành VII								
1	Đỗ Tuấn Minh	16/5/1972	Tiếng Anh					TS	
2	Lâm Quang Đông	3/11/1967	Tiếng Anh	PGS				TS	
3	Nguyễn Thúy Lan	28-11-1985	Tiếng Anh				ThS		
4	Đỗ Hạnh Chi	25-05-1988	Tiếng Anh			ĐH			
5	Hoàng Linh Chi	12/8/1990	Tiếng Anh				ThS		
6	Lê Phương Hoa	21-03-1974	Tiếng Anh				ThS		
7	Nguyễn Thị Kim Phượng	24-10-1984	Tiếng Anh				ThS		
8	Nguyễn Thị Minh Trâm	15-06-1984	Tiếng Anh					TS	
9	Nguyễn Thị Nhung	23-09-1991	Tiếng Anh			ĐH			
10	Nguyễn Thu Lệ Hằng	30-10-1969	Tiếng Anh					TS	
11	Phạm Thanh Thủy	24-11-1986	Tiếng Anh				ThS		
12	Phạm Thị Thùy Linh	2/5/1989	Tiếng Anh			ĐH			
13	Vũ Hải Hà	23-11-1985	Tiếng Anh					TS	
14	Vũ Thị Thanh Vân	12/5/1983	Tiếng Anh				ThS		
15	Cần Thị Chang Duyên	3/11/1985	Tiếng Anh				ThS		
16	Dương Thị Lê Dung	21-05-1994	Tiếng Anh			ĐH			
17	Hoàng Thị Mỹ	15-03-1984	Tiếng Anh				ThS		
18	Lê Thị Hồng Duyên	15-01-1982	Tiếng Anh					TS	
19	Nguyễn Thị Thanh Vân	25-02-1974	Tiếng Anh				ThS		
20	Nguyễn Thuỵ Phương Lan	12/9/1973	Tiếng Anh				ThS		
21	Trần Thu Hà	28-03-1985	Tiếng Anh				ThS		
22	Nguyễn Ninh Bắc	29-05-1983	Tiếng Anh					TS	
23	Kiều Ngọc Anh	30/4/1996	Tiếng Anh			ĐH			
24	Lê Hải Phong	28/8/1996	Tiếng Anh			ĐH			
25	Lê Hồng Vân	10/5/1981	Tiếng Anh			ĐH			
26	Nguyễn Ngọc Ninh	4/11/1983	Tiếng Anh				ThS		
27	Nguyễn Thị Cẩm Linh	20/12/1985	Tiếng Anh				ThS		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
28	Nguyễn Thị Diệu Thuý	22-08-1988	Tiếng Anh				ThS		
29	Nguyễn Thị Hải Hà	28-03-1980	Tiếng Anh				ThS		
30	Nguyễn Thị Lam Phương	3/5/1996	Tiếng Anh			ĐH			
31	Nguyễn Thị Thu Hằng	2/10/1984	Tiếng Anh				ThS		
32	Nguyễn Thị Thuý Trang	10/12/1994	Tiếng Anh			ĐH			
33	Nguyễn Việt Kỳ	14-10-1972	Tiếng Anh				ThS		
34	Phạm Ngọc Thủy	8/8/1995	Tiếng Anh			ĐH			
35	Tổng Thị Mỹ Liên	20-11-1985	Tiếng Anh				ThS		
36	Trần Lưu Ly	15/6/1995	Tiếng Anh			ĐH			
37	Triệu Thu Hằng	6/8/1991	Tiếng Anh				ThS		
38	Vũ Thị Kim Liên	4/2/1991	Tiếng Anh				ThS		
39	Vương Thị Thanh Nhân	31-12-1988	Tiếng Anh				ThS		
40	Vương Thu Hằng	8/6/1991	Tiếng Anh			ĐH			
41	Huỳnh Anh Tuấn	23/5/1969	Tiếng Anh					TS	
42	Đỗ Minh Hoàng	22-07-1968	Tiếng Anh					TS	
43	Hoàng Văn Vân	23-10-1955	Tiếng Anh		GS			TS	
44	Lê Hùng Tiến	1/5/1956	Tiếng Anh	PGS				TS	
45	Nguyễn Quang	6/1/1955	Tiếng Anh		GS			TS	
46	Đặng Ngọc Sinh	24/3/1972	Tiếng Anh				ThS		
47	Đoàn Thị Nương	15-09-1988	Tiếng Anh				ThS		
48	Dương Lê Đức Minh	8/3/1996	Tiếng Anh				ThS		
49	Hoàng Thị Thanh Huyền	27/12/1988	Tiếng Anh			ĐH			
50	Nguyễn Diệu Hồng	20/11/1984	Tiếng Anh				ThS		
51	Nguyễn Hải Hà	28-10-1989	Tiếng Anh				ThS		
52	Nguyễn Hòa	5/1/1956	Tiếng Anh		GS			TS	
53	Nguyễn Thanh Hà	18/2/1986	Tiếng Anh			ĐH			
54	Nguyễn Thị Linh Yên	20-06-1971	Tiếng Anh					TS	
55	Nguyễn Thị Minh Tâm	15/9/1982	Tiếng Anh					TS	
56	Nguyễn Thị Thùy Linh	8/4/1985	Tiếng Anh				ThS		
57	Nguyễn Tuấn Minh	7/2/1992	Tiếng Anh			ĐH			
58	Phạm Thị Hạnh	30/3/1976	Tiếng Anh					TS	
59	Phạm Xuân Thọ	21-05-1973	Tiếng Anh				ThS		
60	Phùng Hà Thanh	19-12-1981	Tiếng Anh					TS	
61	Trương Thị Ánh	19-06-1989	Tiếng Anh				ThS		
62	Võ Đại Quang	25-01-1956	Tiếng Anh	PGS				TS	
63	Vũ Minh Huyền	7/11/1984	Tiếng Anh				ThS		
64	Vũ Thị Hoàng Mai	23/8/1987	Tiếng Anh				ThS		
65	Hoàng Thị Thanh Hoà	30-05-1985	Tiếng Anh				ThS		
66	Lại Bảo Hoa	11/4/1992	Tiếng Anh				ThS		
67	Nguyễn Anh Hào	20/11/1982	Tiếng Anh				ThS		
68	Nguyễn Hồng Hạnh	31/5/1982	Tiếng Anh			ĐH			

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
69	Nguyễn Như Mai	22-05-1982	Tiếng Anh				ThS		
70	Phạm Thị Thanh Thuý	20-12-1978	Tiếng Anh				ThS		
71	Vũ Đoàn T. Phương Thảo	20-07-1986	Tiếng Anh				ThS		
72	Đào Thị Thu Trang	20-05-1981	Tiếng Anh				ThS		
73	Đỗ Thị Mai Thanh	8/8/1975	Tiếng Anh				ThS		
74	Đỗ Thu Hương	26/10/1972	Tiếng Anh				ThS		
75	Hoàng Thị Hạnh	20-09-1976	Tiếng Anh					TS	
76	Nguyễn Thị Thu Hà	3/8/1977	Tiếng Anh					TS	
77	Phan Thị Vân Quyên	28-08-1969	Tiếng Anh				ThS		
78	Văn Thị Thanh Bình	13-05-1975	Tiếng Anh				ThS		
79	Bùi Thị Diên	12/1/1974	Tiếng Anh				ThS		
80	Cao Thị Hải	30-11-1991	Tiếng Anh			ĐH			
81	Đặng Đức Cường	24-10-1962	Tiếng Anh			ĐH			
82	Đoàn Thuý Quỳnh	29-07-1978	Tiếng Anh				ThS		
83	Hoàng Minh Nguyệt	7/3/1973	Tiếng Anh				ThS		
84	Hoàng Thị Khánh	31-12-1984	Tiếng Anh				ThS		
85	Hoàng Thùy Hương	4/7/1983	Tiếng Anh				ThS		
86	Lê Thị Diễm Thuý	6/4/1976	Tiếng Anh				ThS		
87	Lê Thị Hoàn	20-09-1976	Tiếng Anh				ThS		
88	Nghiêm Thị Bích Diệp	27-06-1979	Tiếng Anh				ThS		
89	Ngô Thị Huyền	13-11-1990	Tiếng Anh			ĐH			
90	Nguyễn Ngân Hà	23-12-1989	Tiếng Anh				ThS		
91	Nguyễn Phong Thu	16/5/1976	Tiếng Anh				ThS		
92	Nguyễn Thanh Tùng	23-08-1971	Tiếng Anh			ĐH			
93	Nguyễn Thị Bích Hạnh	12/7/1987	Tiếng Anh				ThS		
94	Nguyễn Thị Cẩm Thanh	8/9/1973	Tiếng Anh				ThS		
95	Nguyễn Thị Hằng Nga	3/5/1976	Tiếng Anh				ThS		
96	Nguyễn Thị Hồng Châu	17-03-1972	Tiếng Anh				ThS		
97	Nguyễn Thị Hợp	20-06-1978	Tiếng Anh				ThS		
98	Nguyễn Thị Kim Chi	11/11/1988	Tiếng Anh			ĐH			
99	Nguyễn Thị Vân Anh	28-12-1986	Tiếng Anh				ThS		
100	Chu Thanh Vân	22-03-1979	Tiếng Anh					TS	
101	Đặng Thị Toàn Thư	28-01-1973	Tiếng Anh				ThS		
102	Dương Hồng Anh	3/6/1988				ĐH			
103	Lâm Thị Hoà Bình	11/1/1973	Tiếng Anh					TS	
104	Lê Thị Chinh	8/3/1980	Tiếng Anh				ThS		
105	Lê Thị Lý	20-09-1988	Tiếng Anh				ThS		
106	Ngô Thị Khánh Ngọc	31-01-1989	Tiếng Anh				ThS		
107	Nguyễn Anh Tú	18-07-1975	Tiếng Anh				ThS		
108	Nguyễn Đặng Nguyệt Hương	5/11/1985	Tiếng Anh				ThS		
109	Nguyễn Mai Hoa	4/10/1987	Tiếng Anh				ThS		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
110	Nguyễn Thị Thu Hằng	28-07-1979	Tiếng Anh				ThS		
111	Nguyễn Thị Thu Trang	8/6/1987	Tiếng Anh			ĐH			
112	Phạm Hoài Thu	20-09-1989	Tiếng Anh			ĐH			
113	Phạm Thu Hà	1/3/1978	Tiếng Anh				ThS		
114	Phan Thị Ngọc Lệ	7/8/1988	Tiếng Anh					TS	
115	Tô Thị Mai	25-10-1988	Tiếng Anh				ThS		
116	Trần Thị ánh Tuyết	20-12-1989	Tiếng Anh				ThS		
117	Vũ Phương Lan	4/12/1984	Tiếng Anh				ThS		
118	Vũ Thị Thanh Nhã	19-02-1979	Tiếng Anh					TS	
119	Bùi Thị Ánh Ngọc	6/4/1987	Tiếng Anh				ThS		
120	Chu Thị Phương Vân	25-06-1977	Tiếng Anh				ThS		
121	Đỗ Hà Lan	1/12/1981	Tiếng Anh				ThS		
122	Hoàng Nguyễn Thu Trang	17-10-1984	Tiếng Anh				ThS		
123	Khuong Hà Linh	20-11-1986	Tiếng Anh				ThS		
124	Lê Thị Thu Huyền	15-09-1987	Tiếng Anh				ThS		
125	Nghiêm Thị Dịu	19-07-1989	Tiếng Anh			ĐH			
126	Nguyễn Kiều Oanh	25-11-1987	Tiếng Anh				ThS		
127	Nguyễn Minh Hà	8/6/1979	Tiếng Anh				ThS		
128	Nguyễn Minh Huệ	22-03-1980	Tiếng Anh				ThS		
129	Nguyễn Thị Hà	26-10-1980	Tiếng Anh				ThS		
130	Nguyễn Thị Huyền Trang	8/12/1989	Tiếng Anh				ThS		
131	Nguyễn Thị Như Quỳnh	7/9/1977	Tiếng Anh				ThS		
132	Nguyễn Thị Phúc	17-03-1988	Tiếng Anh				ThS		
133	Nguyễn Thị Thu Trang	5/12/1983	Tiếng Anh				ThS		
134	Nguyễn Thuý Hạnh	9/6/1988	Tiếng Anh				ThS		
135	Phạm Thị Ngọc Phượng	3/1/1981	Tiếng Anh				ThS		
136	Phạm Thu Hà	20-05-1984	Tiếng Anh				ThS		
137	Phạm Thùy Dương	10/2/1987	Tiếng Anh				ThS		
138	Phí Thị Thu Lan	31-05-1980	Tiếng Anh			ĐH			
139	Trần Thị Bích Ngọc	14-10-1987	Tiếng Anh				ThS		
140	Trần Thị Huyền Trang	5/11/1987	Tiếng Anh				ThS		
141	Từ Thị Minh Thuý	2/3/1979	Tiếng Anh				ThS		
142	Vũ Thị Bích Đào	29-07-1982	Tiếng Anh				ThS		
143	Vũ Thị Huyền Trang	14-07-1989	Tiếng Anh				ThS		
144	Vũ Thị Thu Thủy	22-09-1978	Tiếng Anh				ThS		
145	Bùi Thị Hằng	4/8/1987	Tiếng Anh				ThS		
146	Bùi Thị Kim Ngân	11/12/1987	Tiếng Anh				ThS		
147	Chu Thị Huyền Mi	10/4/1987	Tiếng Anh				ThS		
148	Đặng Thị Ngọc Yến	11/10/1987	Tiếng Anh					TS	
149	Đào Thị Phương	1/1/1985	Tiếng Anh				ThS		
150	Đinh Thị Thu Trang	16-12-1989	Tiếng Anh				ThS		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
151	Đường Thị Phương Thảo	2/11/1995	Tiếng Anh			ĐH			
152	Hoàng Thị Phương Loan	29-08-1987	Tiếng Anh				ThS		
153	Lê Thị Phương	19-11-1987	Tiếng Anh				ThS		
154	Lê Thị Thuỷ	15-10-1984	Tiếng Anh					TS	
155	Lương Tổ Lan	16-07-1982	Tiếng Anh				ThS		
156	Mai Thị Loan	20-06-1979	Tiếng Anh					TS	
157	Ngô Thị Phương Lê	25-10-1984	Tiếng Anh			ĐH			
158	Nguyễn Cẩm Nhung	7/3/1994	Tiếng Anh			ĐH			
159	Nguyễn Hải Hà	20-09-1987	Tiếng Anh				ThS		
160	Nguyễn Ngọc Mai	24.12.1994	Tiếng Anh				ThS		
161	Nguyễn Thanh Hoà	23-07-1980	Tiếng Anh				ThS		
162	Nguyễn Thanh Vân	29-12-1988	Tiếng Anh				ThS		
163	Nguyễn Thị Huyền Trang	24-02-1987	Tiếng Anh				ThS		
164	Nguyễn Thị Thu Hiền	7/7/1987	Tiếng Anh				ThS		
165	Nguyễn Thị Thuỷ Linh	1/10/1988	Tiếng Anh				ThS		
166	Phạm Thị Hằng	5/11/1984	Tiếng Anh				ThS		
167	Phạm Thu Hà	9/9/1989	Tiếng Anh				ThS		
168	Phan Thị Hải Yến	30/7/1993	Tiếng Anh			ĐH			
169	Trần Kiều Hạnh	1/2/1990	Tiếng Anh			ĐH			
170	Vũ Thuỷ Linh	7/6/1988	Tiếng Anh				ThS		
171	Vũ Văn Duy	11/7/1990	Tiếng Anh				ThS		
172	Lê Văn Canh	22-02-1955	Tiếng Anh	PGS				TS	
173	Nguyễn Quỳnh Hoa	21/8/1984	Tiếng Anh				ThS		
174	Nguyễn Thị Chi	12/2/1988	Tiếng Anh				ThS		
175	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	11/9/1977	Tiếng Anh					TS	
176	Nguyễn Thị Phương Thảo	3/10/1987	Tiếng Anh				ThS		
177	Nguyễn Thị Quỳnh Yến	11/3/1981	Tiếng Anh					TS	
178	Thái Hà Lam Thuỷ	20/2/1985	Tiếng Anh				ThS		
179	Trần Thị Thu Hiền	20/5/1977	Tiếng Anh					TS	
180	Bùi Thu Hà	8/8/1987	Tiếng Nga				ThS		
181	Lưu Thị Nam Hà	26-06-1984	Tiếng Nga				ThS		
182	Trịnh Thị Phan Anh	30-12-1968	Tiếng Nga					TS	
183	Đinh Thị Thu Huyền	17-08-1973	Tiếng Nga					TS	
184	Mai Thị Vân Anh	21-05-1977	Tiếng Nga				ThS		
185	Nguyễn Thị Cơ	2/1/1960	Tiếng Nga					TS	
186	Nguyễn Văn Hòa	21-10-1955	Tiếng Nga					TS	
187	Đinh Hồng Vân	25-02-1962	Tiếng Pháp	PGS				TS	
188	Đỗ Lan Anh	23-09-1984	Tiếng Pháp					TS	
189	Dương Thị Giang	10/11/1987	Tiếng Pháp				ThS		
190	Hồ Tùng Sơn	12/5/1960	Tiếng Pháp				ThS		
191	Nguyễn Thanh Hoa	4/11/1986	Tiếng Pháp					TS	

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
192	Bùi Thị Bích Thủy	8/2/1967	Tiếng Pháp				ThS		
193	Nguyễn Lan Phương	27-11-1983	Tiếng Pháp				ThS		
194	Nguyễn Ngọc Lưu Ly	19-05-1981	Tiếng Pháp	PGS				TS	
195	Trần Quỳnh Hương	15/8/1972	Tiếng Pháp				ThS		
196	Trịnh Đức Thái	20-11-1962	Tiếng Pháp	PGS				TS	
197	Bùi Thị Ngọc Lan	6/11/1983	Tiếng Pháp				ThS		
198	Đàm Minh Thủy	23-07-1977	Tiếng Pháp					TS	
199	Đặng Kim Hoa	9/7/1962	Tiếng Pháp					TS	
200	Lê Thị Phương Lan	2/10/1983	Tiếng Pháp				ThS		
201	Trần Hoài Anh	6/11/1982	Tiếng Pháp				ThS		
202	Bùi Thu Giang	9/11/1982	Tiếng Pháp				ThS		
203	Hoàng Minh Thủy	26-06-1985	Tiếng Pháp				ThS		
204	Ngô Hoàng Vĩnh	24-03-1963	Tiếng Pháp				ThS		
205	Nguyễn Cảnh Linh	23-08-1977	Tiếng Pháp				ThS		
206	Nguyễn Thị Tú Linh	17-10-1991	Tiếng Pháp				ThS		
207	Nguyễn Thu Hà	19-09-1977	Tiếng Pháp				ThS		
208	Bùi Thị Thu Hương	13-02-1991	Tiếng Pháp				ThS		
209	Đỗ Thanh Thủy	9/5/1983	Tiếng Pháp					TS	
210	Đỗ Thị Thu Trang	21/12/1985	Tiếng Pháp				ThS		
211	Đường Thu Minh	23-10-1979	Tiếng Pháp				ThS		
212	Lê Hải Yến	15-02-1991	Tiếng Pháp				ThS		
213	Lê Xuân Thắng	6/7/1973	Tiếng Pháp				ThS		
214	Nguyễn Thu Hà	28/9/1991	Tiếng Pháp				ThS		
215	Nguyễn Lâm Trung	20-06-1955	Tiếng Pháp	PGS				TS	
216	Nguyễn Quang Thuận	29-05-1952	Tiếng Pháp	PGS				TS	
217	Đỗ Thị Thanh Huyền	23-11-1976	Tiếng Trung					TS	
218	Nguyễn Thị Minh	6/5/1978	Tiếng Trung					TS	
219	Nguyễn Thị Hồng Nhân	15-10-1977	Tiếng Trung				ThS		
220	Phạm Đức Trung	14-06-1977	Tiếng Trung					TS	
221	Phạm Minh Tiến	1/4/1972	Tiếng Trung					TS	
222	Vũ Thanh Xuân	16-08-1976	Tiếng Trung					TS	
223	Nguyễn Đình Hiền	7/8/1980	Tiếng Trung					TS	
224	Nguyễn Hoàng Anh	4/11/1967	Tiếng Trung	PGS				TS	
225	Nguyễn Thị Thu Hà	22-04-1974	Tiếng Trung					TS	
226	Bùi Thị Thuý Phương	31-07-1975	Tiếng Trung					TS	
227	Đào Thu Huệ	10/8/1974	Tiếng Trung				ThS		
228	Đinh Văn Hậu	25-10-1972	Tiếng Trung					TS	
229	Nguyễn Anh Thục	14-05-1976	Tiếng Trung					TS	
230	Nguyễn Thu Hà	24-03-1976	Tiếng Trung				ThS		
231	Phạm Văn Minh	26-10-1978	Tiếng Trung					TS	
232	Hoa Ngọc Sơn	1/4/1977	Tiếng Trung					TS	

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
233	Cầm Tú Tài	29-05-1973	Tiếng Trung	PGS				TS	
234	Nguyễn Ngọc Anh	12/9/1973	Tiếng Trung					TS	
235	Lê Thị Huyền Trang	5/10/1976	Tiếng Trung					TS	
236	Trần Thị Hoàng Anh	15/10/1973	Tiếng Trung				ThS		
237	Đặng Ngọc Ánh	17/12/1995	Tiếng Đức			ĐH			
238	Lê Hồng Vân	2/6/1993	Tiếng Đức			ĐH			
239	Lê Mỹ Huyền	19/12/1995	Tiếng Đức			ĐH			
240	Lê Thị Bích Hằng	26-08-1986	Tiếng Đức				ThS		
241	Lưu Trọng Nam	25/6/1987	Tiếng Đức			ĐH			
242	Nguyễn Hà Linh	1/9/1996	Tiếng Đức			ĐH			
243	Nguyễn Lan Anh	18-05-1990	Tiếng Đức				ThS		
244	Nguyễn Mai Trà My	1/7/1989	Tiếng Đức			ĐH			
245	Nguyễn Thị Thiên Trang	8/4/1993	Tiếng Đức			ĐH			
246	Phùng Quỳnh Trang	3/4/1994	Tiếng Đức			ĐH			
247	Trần Khánh Chi	22/4/1994	Tiếng Đức			ĐH			
248	Trần Thị Huệ	22.07.1983	Tiếng Đức			ĐH			
249	Trương Hoài Nam	25.04.1993	Tiếng Đức			ĐH			
250	Vũ Thị Thu An	6/1/1991	Tiếng Đức				ThS		
251	Hồ Thị Bảo Vân	26-04-1992	Tiếng Đức				ThS		
252	Nguyễn Quốc Việt	2/7/1981	Tiếng Đức				ThS		
253	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	2/12/1984	Tiếng Đức				ThS		
254	Trần Thị Hạnh	25-10-1979	Tiếng Đức				ThS		
255	Trần Thị Thu Trang	31-01-1979	Tiếng Đức				ThS		
256	Lê Hoài Ân	29-07-1968	Tiếng Đức					TS	
257	Lê Thị Bích Thủy	14-08-1978	Tiếng Đức				ThS		
258	Nguyễn Huy Đức	5/2/1984	Tiếng Đức				ThS		
259	Hoàng Thị Thanh Bình	16-09-1977	Tiếng Đức				ThS		
260	Lê Tuyết Nga	16-12-1961	Tiếng Đức					TS	
261	Tạ Thị Hồng Hạnh	28-12-1977	Tiếng Đức				ThS		
262	Đào Thị Nga My	8/12/1975	Tiếng Nhật					TS	
263	Hoàng Phương Liên	14-12-1987	Tiếng Nhật				ThS		
264	Lê Minh Hiếu	23-07-1984	Tiếng Nhật				ThS		
265	Phạm Nha Trang	10/10/1982	Tiếng Nhật				ThS		
266	Trần Thị Minh Phương	26-10-1979	Tiếng Nhật					TS	
267	Trần Thị Mỹ	9/8/1986	Tiếng Nhật				ThS		
268	Trình Thị Phương Thảo	19-05-1983	Tiếng Nhật				ThS		
269	Vũ Tiến Thịnh	18/12/1966	Tiếng Nhật				ThS		
270	Phạm Thị Thu Hà	5/10/1980	Tiếng Nhật				ThS		
271	Thân Thị Kim Tuyền	26-08-1967	Tiếng Nhật				ThS		
272	Trần Kiều Huế	26-04-1976	Tiếng Nhật					TS	
273	Hoàng Thu Trang	27-03-1982	Tiếng Nhật				ThS		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
274	Lê Thị Minh Nguyệt	22-08-1985	Tiếng Nhật				ThS		
275	Nguyễn Hải Hà	28-02-1987	Tiếng Nhật				ThS		
276	Ngô Minh Thủy	30/5/1965	Tiếng Nhật	PGS				TS	
277	Bùi Đình Thắng	15-07-1984	Tiếng Nhật					TS	
278	Đỗ Hoàng Ngân	26-11-1966	Tiếng Nhật	PGS				TS	
279	Đỗ Thúy Hằng	9/7/1987	Tiếng Hàn				ThS		
280	Dương Mỹ Linh	11.08.1994	Tiếng Hàn			ĐH			
281	Hà Thu Hường	07.12.1986	Tiếng Hàn				ThS		
282	Hoàng Ánh Dương	14/11/1996	Tiếng Hàn			ĐH			
283	Hoàng Hương Trà	25.05.1990	Tiếng Hàn			ĐH			
284	Lã Thị Thanh Mai	5/7/1977	Tiếng Hàn					TS	
285	Lê Hải Yến	23-11-1988	Tiếng Hàn				ThS		
286	Lưu Hà Linh	19/1/1986	Tiếng Hàn				ThS		
287	Nguyễn Thị Thanh Hoa	25-8-1982	Tiếng Hàn				ThS		
288	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21/11/1996	Tiếng Hàn			ĐH			
289	Nguyễn Thị Thu Hiền	29/3/1996	Tiếng Hàn			ĐH			
290	Nguyễn Thị Tuyết Mai	24.09.1990	Tiếng Hàn			ĐH			
291	Nguyễn Thị Vân	10/11/1991	Tiếng Hàn				ThS		
292	Nguyễn Thúy Hằng	18-7-1990	Tiếng Hàn			ĐH			
293	Phạm Quỳnh Giao	20/11/1987	Tiếng Hàn			ĐH			
294	Phạm Thị Tuyết	23-10-1986	Tiếng Hàn				ThS		
295	Trần Mai Loan	8/9/1992	Tiếng Hàn				ThS		
296	Trần Thị Bích Phượng	5/11/1977	Tiếng Hàn				ThS		
297	Trần Tùng Ngọc	7/11/1996	Tiếng Hàn			ĐH			
298	Đỗ Phương Thủy	28-7-1983	Tiếng Hàn					TS	
299	Hoàng Thị Yến	26-02-1970	Tiếng Hàn					TS	
300	Nguyễn Thùy Dương	6/8/1984	Tiếng Hàn				ThS		
301	Trần Thị Hường	30- 05-1979	Tiếng Hàn					TS	
302	Cao Thị Hải Bắc	14-06-1986	Tiếng Hàn					TS	
303	Đặng Nguyễn Thùy Dương	15-09-1983	Tiếng Hàn				ThS		
304	Nguyễn Lê Thu	19/7/1981	Tiếng Hàn					TS	
305	Phạm Hồng Phương	14/4/1986	Tiếng Hàn				ThS		
306	Đặng Thị Diệu Thúy	23-7-1967	Tiếng Ả Rập				ThS		
307	Hoàng Thu Minh	01--1979	Tiếng Ả Rập				ThS		
308	Lê Thị Khuyên	23-1-1989	Tiếng Ả Rập			ĐH			
309	Nguyễn Kim Anh	12/3/1992	Tiếng Ả Rập			ĐH			
310	Nguyễn Linh Chi	10/11/1992	Tiếng Ả Rập			ĐH			
311	Nguyễn T. Hồng Hạnh	25-8-1989	Tiếng Ả Rập				ThS		
312	Phạm Thị Thùy Vân	19-9-1989	Tiếng Ả Rập			ĐH			
313	Phạm Thu Trang	15-7-1989	Tiếng Ả Rập			ĐH			
314	Phan Thị Thu Phương	15-10-1992	Tiếng Ả Rập			ĐH			

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Nhóm ngành	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
315	Trịnh Thu Thủy	4/12/1992	Tiếng Ả Rập			ĐH			
316	Nguyễn Mai Phương	24/7/1983	Tiếng Thái				ThS		
317	Nguyễn Thị Vân Chi	10/11/1981	Tiếng Thái				ThS		
318	Chữ Thị Bích	19-01-1970	Ngôn ngữ và văn hóa VN					TS	
319	Chu Thị Phong Lan	6/5/1983	Ngôn ngữ và văn hóa VN					TS	
320	Ngô Thanh Mai	16-12-1984	Ngôn ngữ và văn hóa VN				ThS		
321	Nguyễn Thị Thu Hương	24-03-1975	Ngôn ngữ và văn hóa VN				ThS		
322	Nguyễn Việt Hoà	2/7/1983	Ngôn ngữ và văn hóa VN				ThS		
323	Phan Thị Huyền Trang	23/12/1985	Ngôn ngữ và văn hóa VN					TS	
324	Trần Hữu Trí	4/6/1983	Ngôn ngữ và văn hóa VN					TS	
325	Vũ Thị Hồng Tiệp	22/8/1987	Ngôn ngữ và văn hóa VN					TS	
	<i>Tổng nhóm ngành VII</i>		325	13	3	58	187	80	
	GV các môn chung								
1	Nguyễn Đoàn Phụng	3/1/1978	LS Đảng				ThS		
2	Dương Quỳnh Hoa	17/8/1976	Kinh tế CT					TS	
3	Phạm Văn Kim	3/12/1975	Kinh tế CT					TS	
4	Nguyễn Văn Châm	1/12/1965	Tin học			ĐH			
5	Trịnh Văn Tiệp	30/4/1974	Tin học				ThS		
	Tổng GV môn chung		5	0	0	1	2	2	0
	Tổng GV cơ hữu		545	18	3	116	299	130	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành I								
Bùi Khánh Linh	21.03.1995	Tiếng Nhật			ĐH			
Cung Anh Tuấn	30.09.1994	Tiếng Nhật			ĐH			
Nguyễn Hồng Ngọc	12.06.1993	Tiếng Nhật			ĐH			
Nguyễn Trà My	21.03.1994	Tiếng Nhật			ĐH			
Bùi Thị Mai Hương	14.09.1987	Tiếng Trung				ThS		
Vũ Thị Thanh Phương	16.09.1987	Tiếng Trung				ThS		
Hoàng Nguyễn Thái Hà	17.11.1987	Tiếng Trung				ThS		
Trần Thị Quỳnh Anh	09.08.1991	Tiếng Trung				ThS		
Trần Minh Văn	28.05.1985	Tiếng Trung					TS	
Tổng của nhóm ngành	9		0	0	4	4	1	0

Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành IV								
Nguyễn Văn Anh	27.06.1996	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Phước Ái Phương	09.12.1987	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Hồng Thúy	04.05.1994	Tiếng Anh			ĐH			
Trần Thị Hồng Ánh	27.07.1989	Tiếng Hàn			ĐH			
Tổng của nhóm ngành	4		0	0	3	1	0	0
Tổng GV thỉnh giảng	13		0	0	7	5	1	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)
Năm 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I	300		344		255		255	100%
Nhóm ngành II								
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII	900		811		577		577	100%
Tổng	1200		1155		832		832	100%

Năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I	300		320		268		268	100%
Nhóm ngành II								
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VI								

Nhóm ngành VII	900		825		609		609	100%
Tổng	1200		1145		877		877	100%

6. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 98.168.000.000 đồng.
- Chi phí trung bình 1 sinh viên hệ chuẩn: 18.900.000 đ /1 năm.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tuấn Minh